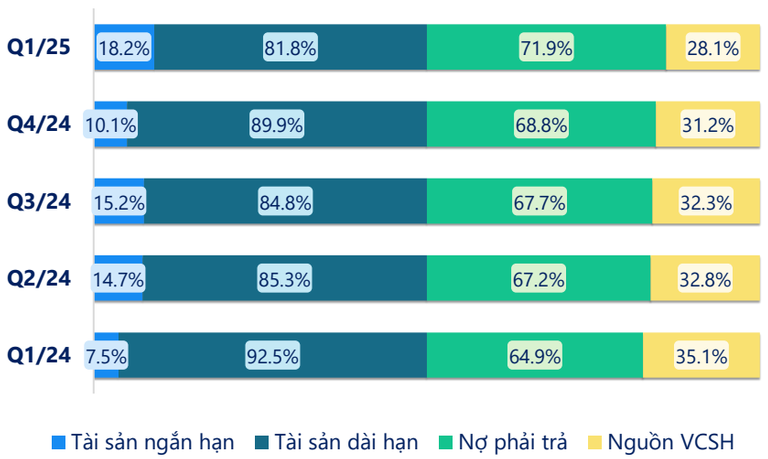
FireAnt

CTCP Đầu tư nước sạch Sông Đà (UPCOM: VCW)

Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	33,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	35,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	27,200
SL cổ phiếu LH	75,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,430
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,505
P/E	-25.6
EPS	-1,305

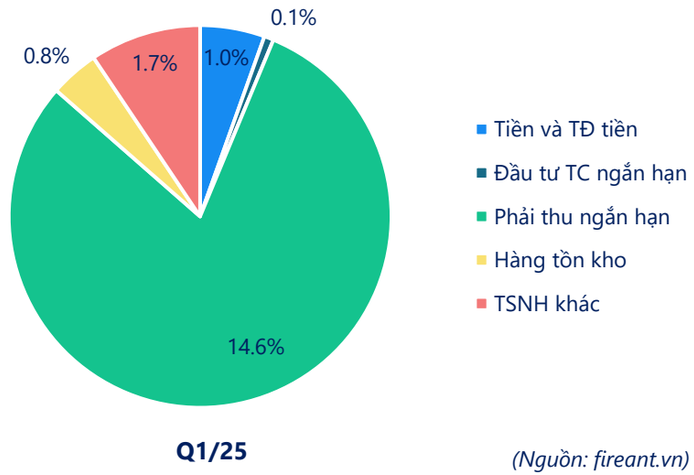
	YTD	1T	3T	6T
VCW	7.7%	12.5%	7.1%	11.3%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



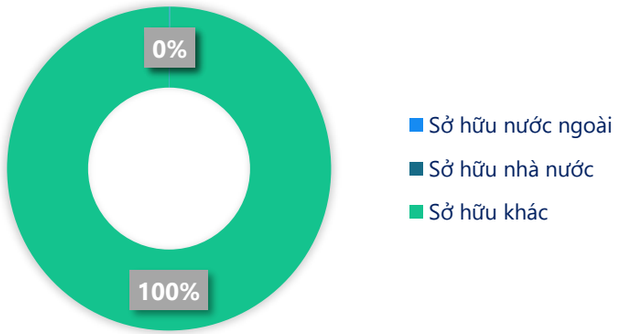
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



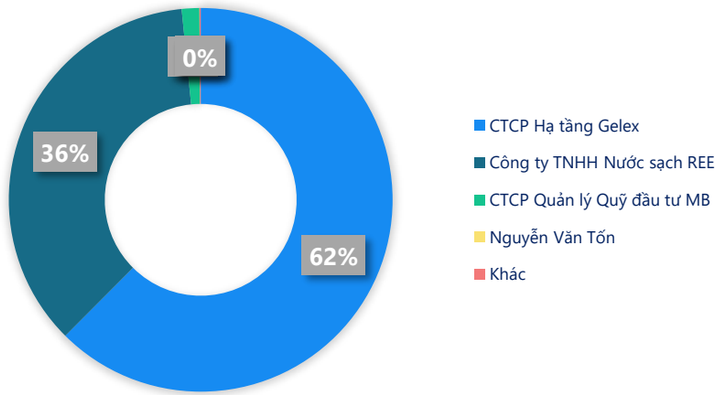
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



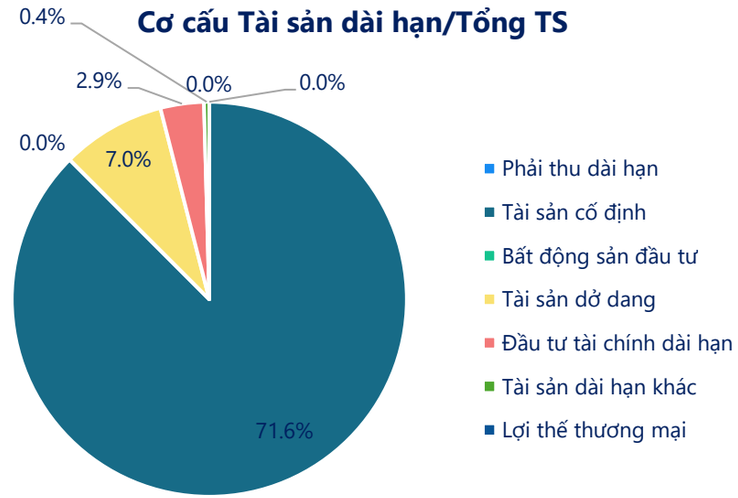
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

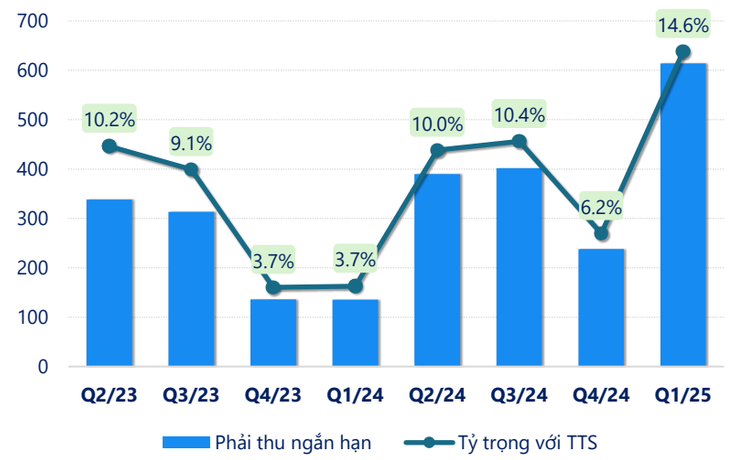
CTCP Đầu tư nước sạch Sông Đà (UPCOM: VCW)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



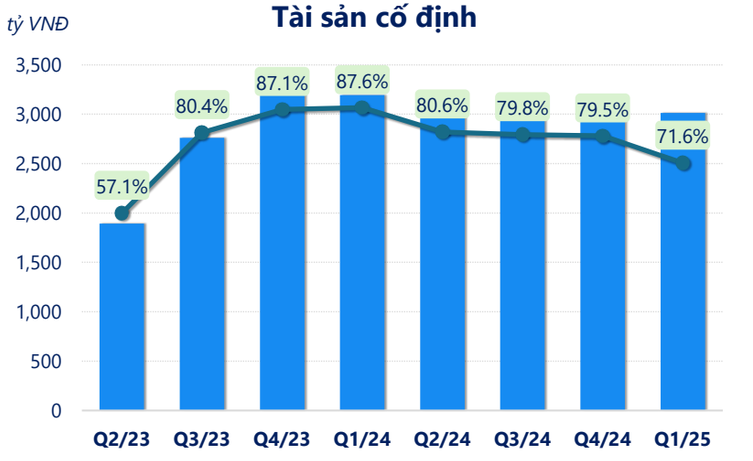
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



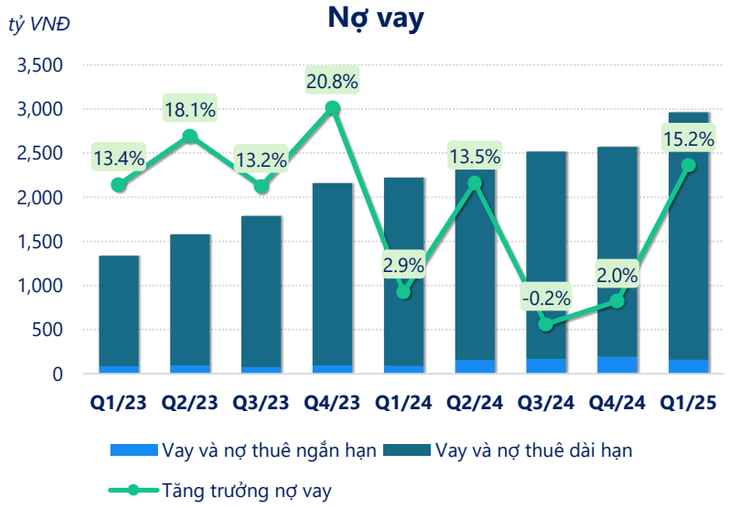
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



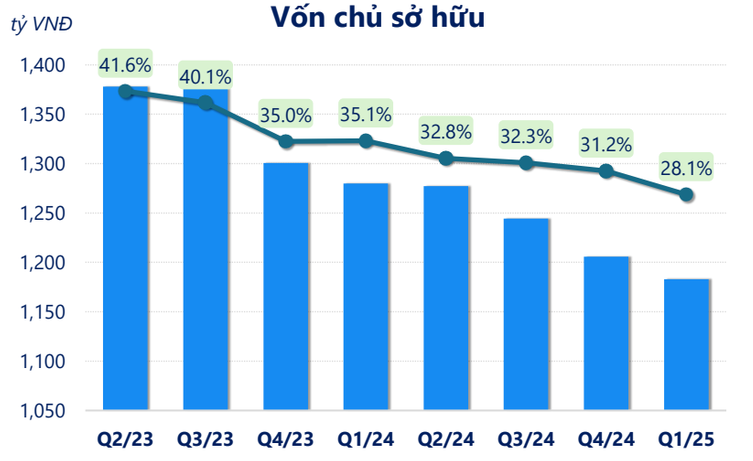
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

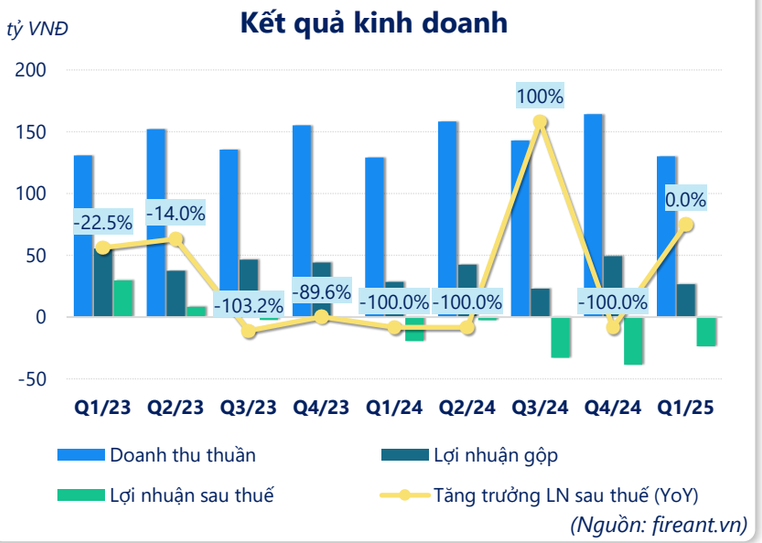


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

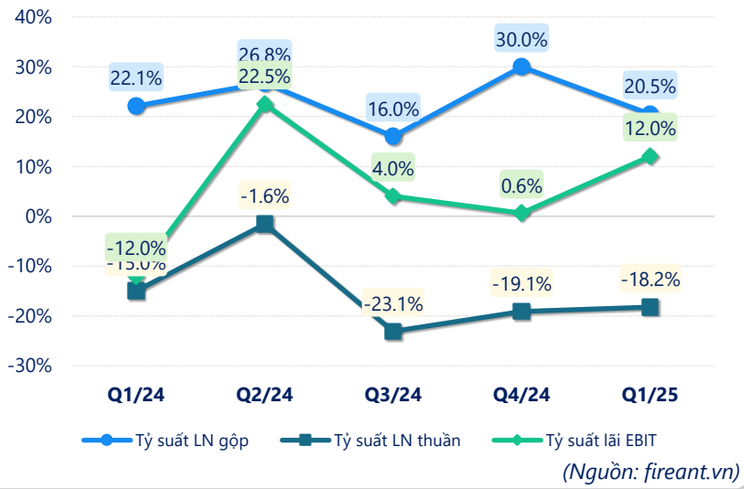
CTCP Đầu tư nước sạch Sông Đà (UPCOM: VCW)

Kết quả kinh doanh



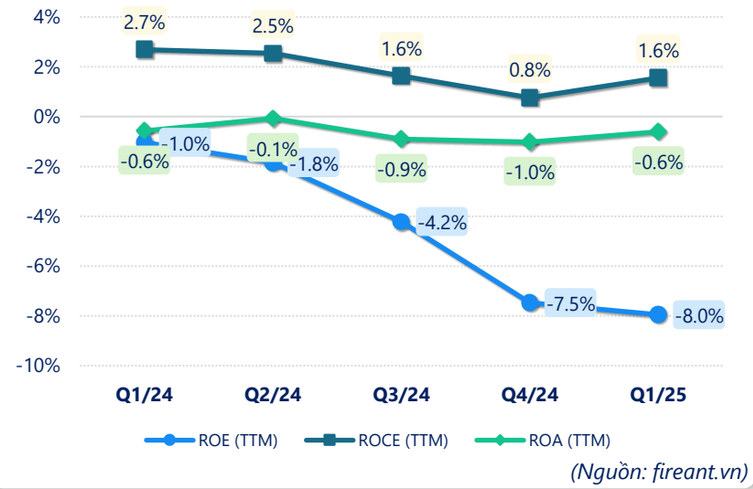
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



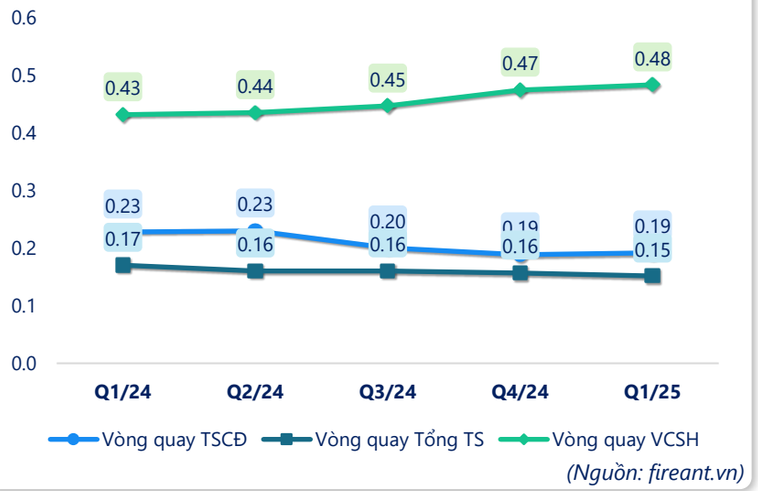
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



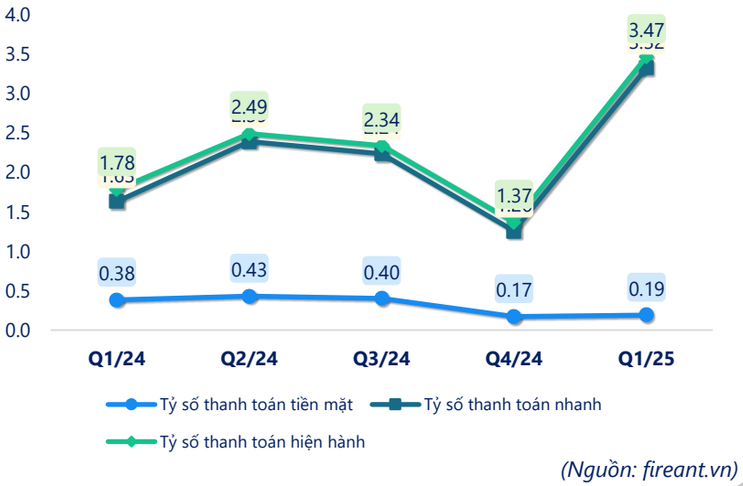
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



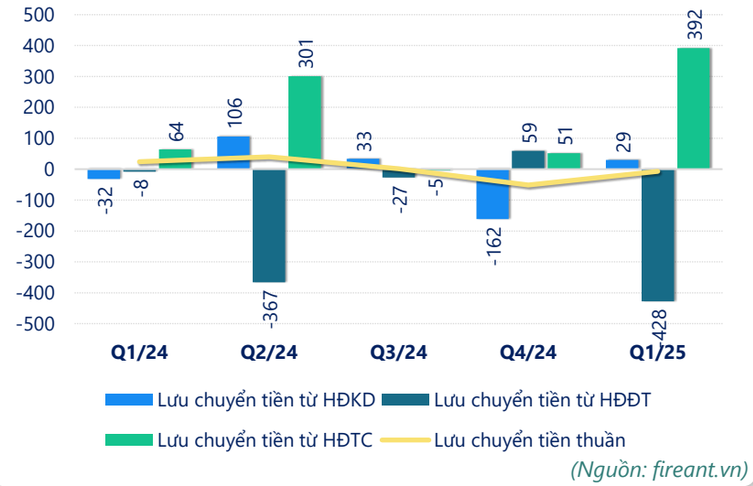
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Đầu tư nước sạch Sông Đà (UPCOM: VCW)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**4,208**	**3,868**	**8.8%**
Tài sản ngắn hạn	765	389	96.7%
Tiền và tương đương tiền	41.8	48.8	-14.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.11	6.11	0.0%
Phải thu ngắn hạn	614	238	158%
Hàng tồn kho	31.7	31.5	0.5%
Tài sản ngắn hạn khác	72.0	64.5	11.7%
Tài sản dài hạn	**3,442**	**3,479**	**-1.0%**
Phải thu dài hạn	0.16	0.16	0.0%
Tài sản cố định	3,012	3,073	-2.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	293	26.9	990%
Đầu tư tài chính dài hạn	123	123	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**14.9**	**14.3**	**4.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	3,025	2,661	13.7%
Nợ ngắn hạn	**221**	**284**	**-22.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	158	193	-18.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	17.5	44.5	-60.8%
Nợ dài hạn	2,804	2,377	18.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,804	2,377	18.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,183**	**1,207**	**-2.0%**
Vốn chủ sở hữu	**1,183**	**1,207**	**-2.0%**
Vốn điều lệ	750	750	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	129	158	143	164	130
Giá vốn hàng bán	101	116	120	115	103
Lợi nhuận gộp	28.5	42.3	22.9	49.2	26.6
Doanh thu HĐTC	0.01	5.93	0.05	0.14	0.02
Chi phí TC	37.9	38.1	38.7	39.7	39.4
Chi phí lãi vay	3.79	38.1	38.7	39.7	39.4
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	10.0	12.6	17.2	41.1	11.0
LN thuần từ HĐKD	-19.3	-2.50	-33.0	-31.4	-23.7
Lợi nhuận khác	0	-0.02	0	-7.28	0
LN trước thuế	-19.3	-2.52	-33.0	-38.7	-23.7
Lợi nhuận sau thuế	-19.3	-2.52	-33.0	-38.7	-23.7
LNST của CĐ cty mẹ	-19.3	-2.52	-33.0	-38.7	-23.7

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-31.9	106	33.3	-162	29.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.97	-367	-27.2	59.3	-428
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	63.7	301	-4.53	51.4	392
Tiền đầu kỳ	34.8	58.6	98.5	100	48.8
Lưu chuyển tiền thuần	**23.8**	**39.9**	**1.59**	**-51.3**	**-6.93**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	58.6	98.5	100	48.8	41.8

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic